

**CÔNG TY CỔ PHẦN MI SPICES**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN MI SPICES

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MI SPICES JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110647054

**3. Ngày thành lập:** 12/03/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 11a2, ngách 61, ngõ 67, đường Phùng Khoang, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0969781429

Fax:

Email: [trami.spices@gmail.com](mailto:trami.spices@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá tài sản)<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                      | 4610        |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                      | 4620        |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                              | 4631        |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                          | 4632        |
| 5.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                            | 4633        |
| 6.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                        | 4641        |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ kinh doanh dược phẩm)                                                                                                                                                                            | 4649        |
| 8.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                         | 4651        |
| 9.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                          | 4652        |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(trừ hoạt động kinh doanh bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                                                                                               | 4659        |
| 11. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                | 4661        |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                     | 4663        |
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu<br>(trừ loại nhà nước cấm, không bao gồm hóa chất thú y, hóa chất bảo vệ thực vật)                                                                                                        | 4669        |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (trừ loại nhà nước cấm; loại trừ hoạt động đấu giá và chỉ hoạt động sau khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 8299(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô<br>Cho thuê xe có động cơ khác                                                                                                                                                                        | 7710 |
| 16. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ mặt hàng nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                        | 4690 |
| 17. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                    | 4711 |
| 18. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                      | 4719 |
| 19. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                       | 4721 |
| 20. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                        | 4722 |
| 21. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                          | 4723 |
| 22. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                 | 4774 |
| 23. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                        | 4781 |
| 24. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                | 4782 |
| 25. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                              | 4789 |
| 26. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá và chỉ hoạt động sau khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                            | 4791 |
| 27. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách đường bộ loại khác trong nội thành, ngoại thành (trừ xe buýt)<br>- Vận tải hành khách bằng mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 4931 |
| 28. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                                                                                      | 4932 |
| 29. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 30. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                  | 5210 |
| 31. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                | 5221 |
| 32. | Bốc xếp hàng hóa<br>(không bao gồm bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                                    | 5224 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                 | 5225 |
| 34. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                     | 5229 |
| 35. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn                                                                                                                                                                                                        | 5510 |

|     |                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Cơ sở lưu trú khác<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                          | 5590 |
| 37. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                       | 5610 |
| 38. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên<br>với khách hàng                                                                                                                 | 5621 |
| 39. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                        | 5629 |
| 40. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không gồm các hoạt động kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường)                                                                                                | 5630 |
| 41. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không<br>kèm người điều khiển                                                                                                           | 7730 |
| 42. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                   | 4742 |
| 43. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa<br>hàng chuyên doanh                                                                                                          | 4751 |
| 44. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây<br>dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                     | 4752 |
| 45. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn<br>trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4753 |
| 46. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất<br>trưng tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được<br>phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh               | 4759 |
| 47. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng<br>chuyên doanh                                                                                                                 | 4761 |
| 48. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng<br>chuyên doanh                                                                                                               | 4763 |
| 49. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                    | 4764 |
| 50. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các<br>cửa hàng chuyên doanh                                                                                                         | 4771 |
| 51. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong<br>các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh<br>trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |
| 52. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                    | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 4.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 400.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                             | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TRẦN THỊ<br>TRÀ MI | Tòa CT1,<br>Ecogreen 286<br>Nguyễn Xiển, Xã<br>Tân Triều, Huyện<br>Thanh Trì, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 240.000       | 2.400.000.000            | 60,000       | 0351950065<br>32                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                | Tổng số                            | 240.000       | 2.400.000.000            | 60,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TRẦN NGỌC<br>MAI   | Thôn 1, Đồng<br>Thủy, Xã Nhân<br>Thịnh, Huyện Lý<br>Nhân, Tỉnh Hà<br>Nam, Việt Nam                             | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 80.000        | 800.000.000              | 20,000       | 0353030029<br>95                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                | Tổng số                            | 80.000        | 800.000.000              | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                   |                                                                        |                           |        |             |        |              |  |
|---|-------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|--|
| 3 | TRẦN THỊ HƯƠNG LY | Thôn 1, Đồng Thủy, Xã Nhân Thịnh, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 80.000 | 800.000.000 | 20,000 | 035199001064 |  |
|   |                   |                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                   |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                   |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                   |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                   |                                                                        | Tổng số                   | 80.000 | 800.000.000 | 20,000 |              |  |
|   |                   |                                                                        |                           |        |             |        |              |  |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN THỊ TRÀ MI

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 14/04/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 035195006532

Ngày cấp: 26/09/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn 1, Đồng Thủy, Xã Nhân Thịnh, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tòa CT1, Ecogreen 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội